

Số: 50 /QĐ-UBND

Mỹ Lộc, ngày 02 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2024 xã Mỹ Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ LỘC

Căn cứ luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/4/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỹ Lộc phê chuẩn Quyết toán thu chi ngân sách xã Mỹ Lộc năm 2024,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán thu chi ngân sách xã Mỹ Lộc năm 2024 (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng UBND xã, Ban Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC - KH TP
- TT ĐU, TT HĐND xã, UBND xã
- Ban KTXH
- Đại biểu HĐND xã
- Các đoàn thể ở xã
- Trưởng thôn trong xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Chủ tịch



Đào Văn Quảng



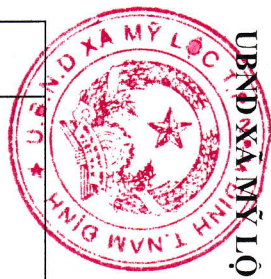
## CÁN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>39.826.275.836</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>39.826.275.836</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	645.913.534	I. Chi đầu tư phát triển	12.782.532.900
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	9.970.211.618	II. Chi thường xuyên	21.600.636.375
<b>III. Thu bổ sung</b>	<b>24.162.697.018</b>	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	5.443.106.561
- Bổ sung cân đối	14.601.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	9.561.697.018		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	5.047.453.666		
<b>Kết dư ngân sách</b>			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm. (%) cho xã.



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
	Tổng số thu	34.685.000.007	21.729.000.000	59.029.637.560	39.826.275.836	170,19	183,29		
I	Các khoản thu 100%	380.000.000	380.000.000	645.913.534	645.913.534	169,98	169,98		
1	Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	61.523.500	61.523.500	123,05	123,05		
	Phí chứng thực			30.523.500	30.523.500				
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000.000	210.000.000	391.257.034	391.257.034	186,31	186,31		
	Thu từ quỹ đất công ích			391.257.034	391.257.034				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			51.000	51.000				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
8	Thu khác	120.000.000	120.000.000	193.082.000	193.082.000	160,90	160,90		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	19.550.000.007	6.594.000.000	29.173.573.342	9.970.211.618	149,23	151,20		
1	Các khoản thu phân chia	340.000.007	315.000.000	819.586.381	573.710.482	241,05	182,13		
1.1	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	7	77.000.000	229.248.031	160.473.633	3.274.971.871,43	208,41		
1.2	Thu sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			31.000.000	31.000.000				
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	340.000.000	238.000.000	590.338.350	413.236.849	173,63	173,63		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	19.210.000.000	6.279.000.000	28.353.986.961	9.396.501.136	147,60	149,65		
2.1	Thu tiền sử dụng đất	18.000.000.000	5.400.000.000	26.360.826.850	7.908.248.055	146,45	146,45		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	40.000.000	12.000.000				
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	160.000.000	160.000.000	310.136.611	310.136.611	193,84	193,84
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	1.010.000.000	707.000.000	1.683.023.500	1.178.116.470	166,64	166,64
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			5.047.453.666	5.047.453.666		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.755.000.000	14.755.000.000	24.162.697.018	24.162.697.018	163,76	163,76
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương						
	Bổ sung cân đối ngân sách			14.601.000.000	14.601.000.000		
	Bổ sung có mục tiêu			9.561.697.018	9.561.697.018		



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QI/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Tổng số chi	21.707.800.000	5.400.000.000	16.307.800.000	39.826.275.836	12.782.532.900	27.043.742.936	183,47	236,71	165,83
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.607.348.000		1.607.348.000	1.795.618.075		1.795.618.075	111,71		111,71
1	Chi giáo dục	247.200.000		247.200.000	6.780.031.700	6.753.641.700	26.390.000	2.742,73		10,68
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	97.316.000		97.316.000	110.230.680	24.682.000	85.548.680	113,27		87,91
4	Chi văn hóa, thông tin	190.100.000		190.100.000	459.382.360	166.100.000	293.282.360	241,65		154,28
5	Chi phát thanh, truyền thanh	110.716.000		110.716.000	211.235.000		211.235.000	190,79		190,79
6	Chi thể dục, thể thao	38.200.000		38.200.000	111.426.420		111.426.420	291,69		291,69
7	Chi bảo vệ môi trường	348.300.000		348.300.000	2.534.900.721		2.534.900.721	727,79		727,79
8	Chi các hoạt động kinh tế	494.840.000		494.840.000	6.795.538.512	5.797.030.200	998.508.312	1.373,28		201,78
	Giao thông				5.764.390.412	5.633.596.000	130.794.412			
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				642.224.200		642.224.200			
	Thương mại, du lịch				54.218.000		54.218.000			
	Các hoạt động kinh tế khác				334.705.900	163.434.200	171.271.700			
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.886.480.000		11.886.480.000	14.829.588.147	41.079.000	14.788.509.147	124,76		124,41
10	Chi cho công tác xã hội	823.700.000		823.700.000	638.017.660		638.017.660	77,46		77,46
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				518.618.000		518.618.000			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng				113.899.660		113.899.660			
	Khác				5.500.000		5.500.000			
11	Chi khác	24.600.000		24.600.000						
	Chi khác				117.200.000		117.200.000			
12	Dự phòng	439.000.000		439.000.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				5.443.106.561		5.443.106.561			